

Bản án số: 434/2020/HS-PT

Ngày: 07/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;
Ông Nguyễn Xuân Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Trung Quy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 222/2020/TLPT-HS ngày 06 tháng 3 năm 2020 đối với bị cáo Lê Kim Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2020/HSST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Kim Q**, sinh năm 1950; Giới tính: Nữ; Nơi ĐKKHKT: phường G, quận H, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: phường L, quận H, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Trọng K (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; Gia đình có 10 anh chị em, bị can là con thứ ba; Có chồng là Trịnh Văn C và 04 con, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1985; Tiền án, tiền sự: Không; Hiện bị cáo bị mù cả hai mắt nên cơ quan điều tra áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người đại diện theo pháp luật của bị cáo Lê Kim Q: Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1952; Chỗ ở: phường L, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Kim Q:

+ Bà Phạm Thị H1 – Luật sư của Công ty Luật X thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phan Thị Thu Tr– Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hà Nội; Có mặt.

- **Người bị hại có kháng cáo:** Anh Nguyễn Xuân S, sinh năm 1964. Trú tại: khu đô thị Đ, huyện L1, thành phố Hà Nội; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Kim Q không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng, xin việc làm nhưng từ năm 2014 đến năm 2016, Q đã đưa ra thông tin gian dối là có chỉ tiêu tuyển dụng vào ngành Công an, Q có nhiều mối quan hệ quen biết có thể xin được vào ngành Công an để cho những người bị hại tin tưởng giao tiền đặt cọc để “chạy” xin việc cho những người có nhu cầu vào công tác trong ngành Công an. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, Q không xin được việc như đã hứa hẹn và không trả lại tiền đã nhận, cụ thể như sau:

1. *Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000 đồng của anh Mai Đức T, sinh năm 1961, trú tại thành phố Tam Đ1, tỉnh Ninh Bình.*

Anh Mai Đức T (là Công an nghỉ hưu) có con gái là Mai Thị Hải Y vừa tốt nghiệp Học viện ngoại giao nhưng chưa xin được việc làm nên khoảng tháng 10/2014, anh T có nhờ anh Phạm Văn N1 (sinh năm 1966, trú tại Ninh Bình - Phó trưởng CATP Đ1 - Ninh Bình là đồng nghiệp cũ) xin việc cho con anh T vào ngành Công an, anh T có đưa cho anh N1 bộ hồ sơ xin việc của cháu Y. Do anh N1 có quen ông Trịnh Văn C (sinh năm 1952, là Phó chánh thanh tra – Bộ Công an đã nghỉ hưu) chồng Lê Kim Q nên anh N1 nói thử hỏi ông C xem có xin được không. Anh N1 có gặp ông C và Q tại nhà Q, Q nói cứ để hồ sơ lại đó để Q xem xét. Ngày 18/10/2014, Q chủ động gọi điện thoại cho cháu Y nói xin việc phải có tiền, bảo bố mẹ mang tiền đến để Q lo việc, khoảng trong quý I năm 2015 là được đi làm. Sau khi anh T nghe cháu Y nói lại nội dung trên, ngày 20/10/2014, anh N1 và anh T và vợ là chị Nguyễn Thị Đ2 đến gặp Q tại nhà Q ở phường G, quận H, Hà Nội, tại đây, anh T giao cho Q 300.000.000 đồng (có sự chứng kiến của anh N1 và ông Trịnh Văn C – chồng Q). Q viết giấy nhận tiền với nội dung: “Chị Lê Kim Q có mượn của chú Mai Đức T - Công an Đ1, tỉnh Ninh Bình số tiền 300 triệu đồng, thời gian 6 tháng để giải quyết việc cho cháu Y con chú T (như chị em đã thỏa thuận) không được việc, chị gửi lại đây đủ”. Quá thời hạn cam kết Q không xin được việc cho cháu Y và khất lần bảo anh T chờ đợi thêm một thời gian nữa.

Ngày 23/3/2016, Q gọi điện thoại cho anh T nói Bộ Công an đã duyệt và yêu cầu anh T chuyển chuyển thêm tiền, sáng ngày 23/3/2016, anh T gọi điện thoại cho chồng Q là ông Trịnh Văn C, ông C đưa điện thoại để Q nói chuyện với anh T, Q yêu cầu anh T phải chuyển khoản ngay 100.000.000 đồng vào tài khoản số 1303206152087 mang tên Lê Kim Q mở tại Ngân hàng A chi nhánh H1, ngày 23/3/2016, chị Đ2 vợ anh T đã chuyển số tiền 100 triệu đồng vào tài khoản trên của Q (có giấy chuyển tiền). Tuy nhiên sau đó, cháu Y vẫn không

được đi làm nên anh T nhiều lần đến nhà Q đòi tiền thì Q viết giấy hẹn trả cho anh T.

Ngày 19/4/2017, anh T lại đến nhà Q đòi tiền nhưng không gặp Q nên ông C có viết cho anh T 01 giấy khát nợ với nội dung: “Tôi Trịnh Văn C là chồng của bà Lê Kim Q (người đang nợ chú T 400 triệu đồng) tôi xin hứa có trách nhiệm yêu cầu vợ tôi tới ngày 29/4/2017 phải thanh toán đủ số tiền trên cho chú T. Nếu không xong, vợ tôi sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tôi không có ý kiến gì”. Ngày 29/4/2017, anh T đến gặp ông C như đã hẹn và ông C tiếp tục viết giấy hẹn trả nợ với nội dung: “Tôi Trịnh Văn C là chồng của bà Lê Kim Q, vợ tôi có cầm của chú T 400 triệu đồng để lo việc cho cháu Y nhưng đến nay chưa được, tôi có trách nhiệm cầm số tiền vợ tôi đưa để giao trực tiếp cho chú T, chậm nhất là ngày 20/5/2017, nếu đến ngày đó không xong vợ tôi là người chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Sau đó anh T đã nhiều lần đến nhà Q đòi tiền nhưng không được nên ngày 12/6/2017, anh T làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an đồng thời giao nộp cho cơ quan Công an 01 file ghi âm cho rằng ông C có liên quan đến việc xin việc cho con anh T.

Ngày 22/10/2018, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an có kết luận giám định số 4372/C09 P6, kết luận: Tiếng nói của người đàn ông được gọi là (anh) trong các file ghi âm mẫu cần giám định là tiếng nói của ông Trịnh Văn C.

Ông Trịnh Văn C khai: Ông không biết việc Q thỏa thuận, nhận hồ sơ và nhận 400.000.000 đồng của anh T để xin việc cho cháu, đến khi anh T đến nhà ông đòi tiền thì ông mới biết, ông không biết vợ ông sử dụng số tiền đó như thế nào, sau khi ông biết việc, ông đã đôn đốc vợ ông trả nợ, vì là vợ chồng nên ông đã viết giấy hẹn trả nợ cho anh T.

Tại cơ quan điều tra, Lê Kim Q thừa nhận có nhận 400.000.000 đồng của anh T và hứa với anh T sẽ xin được việc cho con anh T vào làm việc tại Tổng cục chính trị - Bộ Công an trong thời hạn 6 tháng. Việc thỏa thuận, nhận tiền với anh T là do Q tự làm, ông C không biết và không hứa hẹn với anh T.

Ngày 23/9/2018, anh Trịnh Văn C1 (sinh năm 1977, trú tại Hà Nội - là con trai Lê Kim Q) đã khắc phục, trả anh T số tiền 400 triệu đồng, anh T không yêu cầu bồi thường và có đơn đề nghị đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can đối với Lê Kim Q.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 160.000.000 đồng của anh Vương Văn S1, sinh năm 1962, trú tại huyện T1, Vĩnh Phúc:

Thông qua anh Chu Văn C2 (sinh năm 1986, trú tại C3, Hà Nội) nên anh Vương Văn S1 có giao và nhờ Lê Kim Q xin cho cháu Vương Quý P (sinh năm 1990 là con anh S1) vào công tác trong ngành Công an, Q tự giới thiệu là có quan hệ rộng, quen biết với nhiều cán bộ cao cấp trong ngành Công an, có chồng tên C là Trung tướng trong ngành Công an và nói chi phí xin việc cho cháu P hết 360.000.000 đồng nhưng phải đặt cọc trước 160.000.000 đồng, Q hứa 3 tháng sau cháu P sẽ được đi làm. Ngày 09/02/2015, anh S1 đi cùng anh Chu Văn C2 đến gặp Lê Kim Q tại nhà Q, giao cho Q 160.000.000 đồng, Q viết cho anh S1 01 giấy biên nhận với nội dung: “Lê Kim Q nhận của anh Vương Văn S1

số tiền 160 triệu đồng để lo việc cho cháu Vương Quý P như hai bên đã thỏa thuận, thời gian 3 tháng nếu công việc chưa xong xin hoàn lại số tiền trên”. Quá thời hạn trên, Q không xin được việc cho con trai anh S1, nhiều lần anh S1 tìm gặp Q để đòi tiền nhưng đều bị Q khất lần không trả, nên ngày 16/10/2017, anh S1 làm đơn tố cáo Q đến cơ quan Công an. Anh S1 đề nghị Q trả lại cho anh số tiền 160.000.000 đồng.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân S:

Ông S quen biết ông Trịnh Văn C và Lê Kim Q khoảng từ năm 2013, Q có nói với ông S là Bộ Công an có chỉ tiêu tuyển ngành ngoài vào Công an với số tiền 400.000.000 đồng/1 suất nhưng phải đặt cọc trước một số tiền, Q quen biết rộng có thể xin được cho người có nhu cầu vào công tác trong ngành Công an, do tin tưởng Q nên khoảng cuối năm 2015 ông S đến nhà Q nhờ Q xin việc cho Nguyễn Thị T2 (là con dâu ông S) vào công tác trong ngành Công an, Q đồng ý và nhận hồ sơ cùng số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng (Q viết giấy biên nhận tiền) và hứa hẹn sẽ xin được việc cho chị T2. Quá thời hạn hứa hẹn Q không xin được việc cho chị T2 nên ông S yêu cầu Q trả lại tiền nhưng Q không trả nên ngày 20/6/2017, ông làm đơn tố cáo Q đến cơ quan Công an và yêu cầu Q trả cho ông 100.000.000 đồng.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 2.330.000.000 đồng của 12 người bị hại thông qua ông Nguyễn Xuân S:

Do biết ông S có mối quan hệ với Q và biết ông S cũng đang xin việc cho con dâu nên một số người quen của ông S đã tin tưởng nhờ ông S đặt vấn đề với Q xin việc cho người nhà của họ vào ngành Công an, sau khi nhận tiền của những người bị hại, Q đã không xin việc như hứa hẹn mà đã chiếm đoạt số tiền trên, cụ thể:

4.1. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1991, trú tại B, Hà Nội):

Thông qua mối quan hệ quen biết với ông S, nên chị X nhờ ông S xin việc cho chị X vào công tác tại Phòng tài nguyên môi trường quận H. Ông S đồng ý và nhận hồ sơ xin việc cùng số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó, do không xin được cho chị X vào công tác tại Phòng tài nguyên môi trường quận H, nên chị X nhờ ông S xin vào công tác trong ngành Công an. Ngày 01/8/2015, ông S đến nhà Q đưa cho Q 150.000.000 đồng để Q xin việc cho chị X (Q viết giấy nhận tiền) và hẹn đến ngày 10/9/2015 sẽ xin việc cho chị X. Quá thời gian cam kết, Q không xin được việc cho chị X nên ông S đã tự trả lại chị X số tiền 93.000.000 đồng và gửi đơn tố cáo Q ra trước cơ quan Công an. Chị X đề nghị buộc ông S trả chị số tiền còn lại là 57.000.000 đồng.

4.2. Anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1959, trú tại K1, Hưng Yên:

Do quen biết từ trước với ông Nguyễn Xuân S và biết ông S có xin việc cho con dâu vào ngành Công an nên anh H2 gặp, nhờ ông S xin cho Nguyễn Quốc H3 (là con trai anh H2) vào công tác trong ngành Công an, ông S đồng ý và nhận của anh H2 hồ sơ cùng 250.000.000 đồng. Ngày 29/6/2015, ông S đến nhà Q giao 250.000.000 đồng cho Q để Q xin việc cho cháu H3 (có giấy biên nhận 150.000.000 đồng, Q khai nhận đủ của ông S 250.000.000 đồng nhưng vì ông S

đưa nhiều lần nên Q mới viết giấy biên nhận 150.000.000 đồng). Do Q không xin được việc cho cháu H3 nên anh H2 yêu cầu ông S trả lại tiền. Ngày 20/6/2017 ông S làm đơn tố cáo Q đến cơ quan Công an. Ngày 02/11/2018, ông S đã trả lại cho anh Nguyễn Xuân H2 10.000.000 đồng, anh H2 yêu cầu ông S phải trả anh H2 số tiền 300 triệu đồng (trong đó 240 triệu đồng tiền gốc và 60 triệu đồng tiền lãi).

4.3. Chị Trần Thị Lệ H4, sinh năm 1966, trú tại: quận B, Hà Nội:

Thông qua ông Nguyễn Xuân S, nên năm 2014 chị Trần Thị Lệ H4 cùng ông S đến gặp Lê Kim Q tại nhà Q nhờ xin cho cháu Ngô Tiến Đ3 (sinh năm 1992 là con trai chị H4) đi nghĩa vụ Công an. Đến giữa năm 2015, cháu Đ3 chưa được đi nghĩa vụ Công an nên Q nói với chị H4 là chuyển sang xin việc cho cháu Đ3 vào K20 - Bộ Công an và phải đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng, chị H4 đồng ý. Ngày 17/6/2016 chị H4 đi cùng ông S đến nhà Q để giao tiền và hồ sơ nhưng không gặp Q ở nhà mà gặp ông C. Trong lúc ngồi nói chuyện, chị H4 hỏi ông C về việc con trai chị đi Công an nghĩa vụ, ông C nói nếu hết thời hạn nghĩa vụ sẽ được xét tuyển vào biên chế nếu đủ tiêu chuẩn. Một lúc sau Q về nên chị H4 trao đổi, giao hồ sơ và 200.000.000 đồng cho Q (Q có viết giấy biên nhận) và hứa hẹn sẽ xin được việc cho cháu Đ3. Quá thời gian hứa hẹn, Q không xin được việc cho con trai chị H4, không trả lại tiền nên ngày 29/6/2018, chị H4 gửi đơn tố cáo ông Trịnh Văn C, bà Lê Kim Q đến cơ quan Công an. Tháng 7/2018, Q đã trả cho chị H4 số tiền 15 triệu đồng, chị H4 yêu cầu Q phải trả số tiền 185.000.000 đồng.

4.4. Chị Vi Thị U, trú tại thành phố Đ4, Lạng Sơn:

Chị Trần Thị Lệ H4 có nhận của chị Vi Thị U 150.000.000 đồng để nhờ xin cho cháu của chị là Vi Tuấn N2 (con trai chị U) vào công tác tại Tổng cục 3 - Bộ Công an. Ngày 26/5/2015, chị H4 nhờ ông S chuyển cho Q 01 bộ hồ sơ và 150.000.000 đồng (Q có viết giấy nhận tiền) để xin việc cho cháu N2. Q hứa hẹn đến hết tháng 6/2015 nếu Q không xin được việc cho cháu N2 thì sẽ trả lại tiền cho ông S. Tuy nhiên sau đó Q không xin được việc cho cháu N2 nên ông S tự trả lại chị H4 số tiền 150 triệu đồng và chị H4 đã trả lại cho chị U.

Đối với chị Vi Thị U, ngày 05/11/2018, Cơ quan CSĐT - Công an TP Hà Nội đã gửi Giấy triệu tập chị U đến trụ sở CAP U1 - TP L để ghi lời khai làm rõ nội dung sự việc trên nhưng chị U không ký nhận và không đến làm việc.

4.5. Chị Lăng Thị T3, sinh năm 1966, trú tại: phường T4, TP L:

Chị Trần Thị Lệ H4 có nhận của chị Lăng Thị T3 200.000.000 đồng và hồ sơ để xin việc cho cháu Nông Minh M (con chị T3) vào công tác tại ngành Công an. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, chị H4 nhờ ông S chuyển lại cho Q. Ngày 10/8/2015, tại nhà Q, ông S đã đưa cho Q 200.000.000 đồng, khi nhận tiền Q viết 01 giấy biên nhận cho ông S hẹn đến ngày 15/9/2015 sẽ xin được việc. Quá thời hạn hứa hẹn, Q không xin được việc cho cháu Tuấn nên ông S đã trả lại chị H4 số tiền 200.000.000 đồng để chị H4 trả cho chị T3, chị T3 không yêu cầu, đề nghị gì.

4.6. Chị Phạm Thị H5, sinh năm 1971, trú tại: thành phố L, tỉnh Lạng Sơn:

Chị Trần Thị Lệ H4 có nhận của chị H5 01 bộ hồ sơ và 80.000.000 đồng

để nhờ xin việc cho cháu Chu Đức T5 (là con trai chị H5) hết thời hạn nghĩa vụ Công an quay lại làm việc trong ngành Công an. chị H4 nhờ ông S chuyển cho Q 01 bộ hồ sơ và 100.000.000 đồng tiền đặt cọc (trong đó có 20 triệu đồng là tiền chị H4 tự ứng ra). Ngày 03/6/2015, tại nhà Q, ông S đã giao cho Q 100.000.000 đồng, Q đã viết cho ông S 01 giấy biên nhận và cam kết trong thời gian 01 tháng sẽ xin được việc cho cháu T5. Quá thời hạn cam kết Q không xin được việc cho cháu T5 nên ông S đã tự trả lại chị H4 số tiền 100.000.000 đồng để trả cho chị Phạm Thị H5, chị H5 nhận lại tiền và không yêu cầu, đề nghị gì.

4.7. Chị Bùi Thị H6, sinh năm: 1967; Trú tại: thị trấn M, Sơn La:

Năm 2015, do quen biết từ trước với Nguyễn Xuân S nên chị Bùi Thị H6 (sinh năm 1967, trú tại thị trấn M, Sơn La) đi cùng ông Nguyễn Mạnh M1 (sinh năm 1949, trú tại huyện L1, Hà Nội là anh của chị H6) gặp, nhờ ông S xin cho Trần Văn N3 (là con trai chị H6) vào công tác trong ngành Công an, ông S đồng ý và nhận của chị H6 hồ sơ xin việc cùng 200.000.000 đồng (tiền do ông M1 ứng ra). Ngày 01/8/2015, ông S đến nhà Q giao cho Q hồ sơ cùng số tiền đặt cọc là 200.000.000 đồng để nhờ Q xin việc cho cháu N3, Q nhận tiền và viết cho ông S 01 giấy biên nhận 100.000.000 đồng (Q thừa nhận nhận của ông S 200.000.000 đồng nhưng vì đưa làm hai lần nên lần sau Q không viết giấy biên nhận cho ông S), Q hứa hẹn tháng 11/2015 sẽ xin việc cho anh N3. Quá thời hạn cam kết Q không xin được việc cho anh N3 nên ngày 20/6/2017 ông S gửi đơn tố cáo đến cơ quan Công an. Quá trình điều tra chị H6 yêu cầu ông S trả cho chị số tiền 200.000.000 đồng cho ông M1.

4.8. Anh Đặng Hữu T6, sinh năm 1966, trú tại B1, Hà Nội:

Thông qua ông Nguyễn Mạnh M1 nên anh T6 có nhờ xin việc cho Đặng Chung T7 (là con gái anh T6) vào công tác trong ngành Công an. Ông M1 đồng ý và nhận hồ sơ cùng số tiền 300 triệu đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, ông M1 chuyển lại cho ông S, sau đó ông S đến nhà Q giao cho Q hồ sơ và số tiền 300.000.000 đồng để xin việc cho cháu T7 (Q thừa nhận có nhận 300.000.000 đồng của ông S nhưng không viết giấy biên nhận). Quá thời hạn cam kết Q không xin được việc cho cháu T7 nên ngày 20/6/2017 ông S làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an. Ông S đã trả lại 300.000.000 đồng cho ông M1 để trả anh Đặng Hữu T6, anh T6 nhận đủ tiền và không yêu cầu, đề nghị gì.

4.9. Anh Đào Thanh A1, sinh năm 1990, trú tại J, Bắc Giang:

Do quen biết từ trước với ông Nguyễn Mạnh M1 nên anh A1 gặp và giao hồ sơ cùng 230.000.000 đồng để nhờ ông M1 xin cho anh A1 vào công tác trong ngành Công an. Sau đó, ông M1 chuyển lại hồ sơ và 230.000.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân S. Ngày 15/10/2015 và ngày 16/10/2015 ông S đã giao cho Q hồ sơ cùng số tiền 230.000.000 đồng tại nhà Q (Q khai nhận đủ tiền nhưng viết biên nhận cho ông S 100.000.000 đồng). Do không thấy Q xin được việc cho anh A1 nên ông S tự trả lại ông M1 số tiền 230.000.000 đồng và ông M1 đã trả cho anh A1. Ngày 20/6/2017 anh S gửi đơn đến Công an TP Hà Nội, đề nghị làm rõ hành vi của bà Q.

Đối với anh Đào Thanh A1, ngày 05/11/2018 Cơ quan CSĐT - Công an

TP Hà Nội đã gửi Giấy triệu tập anh A1 đến trụ sở Công an xã M2 để ghi lời khai làm rõ nội dung sự việc trên nhưng anh A1 không ký nhận và không đến làm việc.

4.10. Chị Hoàng Thị Thu H7, sinh năm 1975, trú tại thành phố L2, tỉnh Lạng Sơn:

Do quen biết từ trước với ông Nguyễn Mạnh M1 nên chị H7 nhờ xin việc cho Ngô Phương T8 (là con gái chị H7) vào công tác trong ngành Công an. Sau khi nhận hồ sơ, ông M1 tự ứng 100.000.000 đồng và chuyển cho ông S. Ngày 04/11/2015, ông S đã giao hồ sơ và số tiền 100.000.000 đồng cho Q tại nhà Q (có giấy biên nhận). Quá thời hạn cam kết Q không xin được việc cho cháu T8 nên ông S đã tự trả lại ông M1 số tiền 100.000.000 đồng. Ông Nguyễn Mạnh M1 nhận lại tiền và không yêu cầu, đề nghị gì.

4.11. Chị Phạm Thị N4, sinh năm 1962, trú tại huyện Q1, tỉnh Thái Bình:

Do quen biết từ trước anh Nguyễn Xuân S nên chị N4 nhờ ông S xin cho cháu Phạm Thị Quỳnh T9 (là con gái chị N4) vào công tác trong Ngành Công an, ông S đồng ý và nhận của chị N4 hồ sơ xin việc cùng 250.000.000 đồng. Ngày 18/10/2015, ông S đến nhà Q giao hồ sơ và 250.000.000 đồng đặt cọc xin việc cho cháu T9, Q nhận đủ tiền và viết cho ông S 01 giấy biên nhận 100.000.000 đồng (ông S giao tiền nhiều lần cho Q, nhưng Q mới viết 01 giấy biên nhận 100.000.000 đồng). Do Q không xin được việc cho con gái chị N4 nên ông S đã trả lại chị N4 số tiền 250.000.000 đồng. Chị N4 nhận lại tiền và không yêu cầu, đề nghị gì.

4.12. Anh Bùi Văn V, sinh năm: 1968; Trú tại: Q1, Thái Bình:

Do quen biết từ trước ông Nguyễn Xuân S nên anh V nhờ ông S xin cho Bùi Thị H8 (là con gái anh V) vào công tác trong ngành Công an. Ông S đồng ý và nhận của anh V hồ sơ xin việc và 200.000.000 đồng, sau đó ông S đến nhà Q giao hồ sơ và 200.000.000 đồng cho Q để xin việc cho cháu H8 (Q khai đã nhận đủ tiền nhưng không viết giấy biên nhận cho ông S). Do Q không xin được việc cho con gái anh V nên ông S đã tự trả lại anh V 200.000.000 đồng và ngày 20/6/2017 ông S làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an. Anh V nhận lại tiền và không yêu cầu, đề nghị gì.

Sau khi không xin được việc cho chị T2 và mọi người, ông S đã đòi lại tiền, tính đến ngày 01/3/2017, Lê Kim Q đã trả tiền cho ông S nhiều lần với tổng số tiền 865.000.000 đồng và Q viết cho ông S giấy biên nhận nội dung: “Chị Q có nhận của em Nguyễn Xuân S tổng số tiền 2.430.000.000 đồng, chị Q đã gửi lại cho em S tổng số 865.000.000 đồng, số tiền trên là chị xin việc cho các cháu vào lực lượng vũ trang nhưng không xong. Vậy chị còn nợ lại em S là 1.565.000.000 đồng” (trong đó có 200.000.000 đồng của bà Trần Thị Lệ H4). Ngày 20/6/2017, ông S làm đơn tố cáo Lê Kim Q đến cơ quan Công an và yêu cầu Q trả lại cho ông số tiền còn lại là 1.356.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Kim Q khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên và khai sau khi nhận tiền của những người bị hại, Q giữ lại 480.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân, cho anh Chu Văn C2 10.000.000 đồng, số tiền còn lại Q

chuyển cho Trần Bá C4 (sinh năm 1971, trú tại thành phố T10, tỉnh Thanh Hoá).

Cơ quan CSĐT- Công an TP Hà Nội đã xác minh tại CAP Q2, TP T10, ghi lời khai gia đình Trần Bá C4 xác định tháng 5/2017, Trần Bá C4 chết do treo cổ tại huyện L3F, tỉnh Thanh Hóa. Ngoài lời khai của Q về việc chuyển tiền cho C4 không còn chứng cứ nào khác, do vậy, không có cơ sở kết luận Lê Kim Q đã đưa số tiền trên cho Trần Bá C4.

Ngày 25/9/2017, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an có kết luận giám định số 4201, kết luận: “Chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận tiền do ông Mai Văn T, ông Vương Văn S1, ông Nguyễn Xuân S, giao nộp cho cơ quan Công an là chữ viết, chữ ký của Lê Kim Q; Chữ viết, chữ ký trên các giấy hẹn trả tiền là chữ viết, chữ ký của Trịnh Văn C”. Ngày 29/12/2017, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an có kết luận giám định số: 6143, kết luận: “Chữ viết, chữ ký trên các giấy nhận tiền mà ông S1 giao nộp là chữ viết, chữ ký của Lê Kim Q”.

Đối với ông Trịnh Văn C, quá trình điều tra xác định: Ông Trịnh Văn C không bàn bạc, thỏa thuận, hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của bà Lê Kim Q nên không đủ căn cứ xác định ông Trịnh Văn C đồng phạm với bà Lê Kim Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với ông Nguyễn Xuân S, quá trình điều tra xác định do ông tin tưởng Lê Kim Q nói có thể xin được việc vào ngành Công an nên ông đã nhờ Q xin việc cho con dâu ông và chuyển toàn bộ tiền nhận của những người bị hại đưa cho Q, sau khi không xin được việc cho những người bị hại, ông S đã tự bỏ tiền để trả lại cho họ, ông S không bàn bạc thỏa thuận với Q và cũng không được hưởng lợi gì, xác định trong vụ án này ông S là người bị hại nên cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với việc bà Trần Thị Lệ H4 và ông Nguyễn Mạnh M1 sau khi nhận tiền và hồ sơ của các bị hại rồi chuyển lại toàn bộ cho ông Nguyễn Xuân S, ông S chuyển lại toàn bộ cho bị can Lê Kim Q, quá trình điều tra xác định bà Trần Thị Lệ H4 và ông Nguyễn Mạnh M1 không bàn bạc, thỏa thuận và chỉ vì tin tưởng Lê Kim Q có thể xin việc cho người có nhu cầu nên mới giới thiệu, nhận hồ sơ và tiền chuyển cho Q, ngoài ra bà H4, ông M1 không có ý thức chiếm đoạt tiền của các bị hại, không được hưởng lợi gì nên không đủ căn cứ xử lý bà H4, ông M1 đồng phạm với bà Lê Kim Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2020/HSST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Kim Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, p, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xử phạt Lê Kim Q 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành

án.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho những người sau:

- Ông Vương Văn S1 (Trú tại: huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc) 160.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Lệ H4 (Trú tại: quận B, thành phố Hà Nội) 185.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Xuân S (Trú tại: huyện L, thành phố Hà Nội) 1.365.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Xuân S có trách nhiệm trả cho:

- Ông Nguyễn Xuân H2 (Trú tại: huyện K1, tỉnh Hưng Yên) 240.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Hoài X (Trú tại quận B, thành phố Hà Nội) 57.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Mạnh M1 (Trú tại: huyện L, thành phố Hà Nội) 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 21/01/2020 bị cáo Lê Kim Q có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/01/2020, người bị hại Nguyễn Xuân S có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phân trách nhiệm dân sự của bị cáo Q.

Ngày 16/7/2020, bị hại Nguyễn Xuân S có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q có đơn xin xét xử vắng mặt và thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Bị cáo đề nghị được xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của bị cáo Q, kháng cáo của người bị hại Sang. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định bị cáo Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo Q được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1, 2 Điều 51, Bộ luật hình sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt 07 (bảy) năm tù đối với bị cáo là phù hợp. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Q xin giảm hình phạt. Đối với bị hại S đã rút kháng cáo, việc rút kháng cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Q: Về tội danh nhất trí với bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Q có nộp thêm 8.000.000 (tám triệu)

đồng khắc phục hậu quả cho bị hại, mặc dù hoàn cảnh có khó khăn, bị cáo có sức khỏe yếu mong Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo. Bị hại S đã rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại S.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, của người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ngày 16/7/2020, bị hại Nguyễn Xuân S có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo. Việc rút kháng cáo của bị hại là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Q có đơn xin xét xử vắng mặt, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Việc nhận tội của bị cáo tại cấp phúc thẩm phù hợp lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan, nhân chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù không có chức trách, khả năng tuyển dụng nhưng Lê Kim Q đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác bằng thủ đoạn tự giới thiệu bản thân có nhiều mối quan hệ, có khả năng xin việc vào ngành Công an để các bị hại tin tưởng giao tiền. Với thủ đoạn trên trong thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 6/2016, Q đã chiếm đoạt của 15 người bị hại với tổng số tiền là 2.990.000.000 đồng. Trước và sau khởi tố, Q đã khắc phục trả được tổng số tiền 1.280.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt số tiền là 1.710.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Kim Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Kim Q, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã đánh giá tính chất nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo nhận thức rõ về khả năng, chức trách của bản thân là không có khả năng tuyển dụng người vào làm lực lượng Công an nhưng bị cáo đã hứa hẹn xin việc, đồng thời yêu cầu các bị hại phải nộp tiền để chiếm đoạt. Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; tại Cơ quan điều tra bị cáo khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo chưa có tiền án tiền sự, bị cáo đã bồi thường được một phần cho các bị hại, bản thân bị cáo hiện nay đang bị bệnh và bị khuyết tật, chồng bị cáo có công với Nhà nước được tặng thưởng Huân huy chương bảo vệ Tổ quốc. Trong vụ án này, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần. Tại cấp phúc thẩm bị cáo có nộp 8.000.000 (tám triệu) đồng bồi thường cho các bị hại, thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0009697 ngày 10/7/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Nhưng xét thấy, mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là thỏa đáng, phù hợp với pháp luật, chính sách khoan hồng của Nhà nước và có tác dụng giáo dục, phòng ngừa tội phạm.

Trợ giúp viên pháp lý có nêu ra việc bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, sức khỏe yếu để đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo. Nhưng các tình tiết này không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới cho bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo.

Do bị cáo Lê Kim Q là người cao tuổi, bị mù nên Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo.

Do bị hại Nguyễn Xuân S rút kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 348; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người bị hại Nguyễn Xuân Sang; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Kim Q; Giữ nguyên quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2020/HSST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, p, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt Lê Kim Q 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: Bị hại Nguyễn Xuân S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo Lê Kim Q.

3. Xác nhận bị cáo Lê Kim Q đã nộp thêm 8.000.000 (tám triệu) đồng bồi thường cho các bị hại, thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0009697 ngày 10/7/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu:

Điều Văn Hằng